

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 7 năm 2015

ĐƠN VỊ CÔNG NGHỆ - BÁO CÁO TÀI CHÍNH TUYÊN QUANG

Số: 4469/Số: 2116 /UBND-TC

Ngày 28/7/2015/v thực hiện Quyết định
số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015
của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi:

- Sở Công Thương;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm xúc tiến và Đầu tư tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030,

Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan, căn cứ nội dung Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ (có văn bản phê duyệt kèm theo); hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương và các Quy hoạch của tỉnh có liên quan để tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung đề ra và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (Báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như kính gửi: Thực hiện;
- CVP UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- CV: TC;
- Lưu: VT, TH (Hoa TC).

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

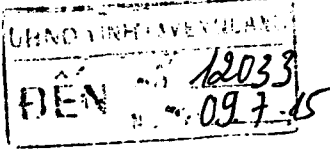


Nguyễn Thanh

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1012/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2015



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Tờ trình số 12065/TTr-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2014 và Công văn số 3801/BCT-TTTN ngày 20 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển các trung tâm logistics trở thành các trung tâm dịch vụ nòng cốt trong lưu thông và phân phối hàng hóa, phục vụ đặc lực cho sản xuất, tiêu dùng hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước.

2. Phát triển các trung tâm logistics theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp và hiện đại; gắn kết hợp lý với quy hoạch phát triển thương mại, công nghiệp, giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội khác của các vùng trong cả nước; từng bước hội nhập vào thị trường dịch vụ logistics trong khu vực và trên thế giới.

3. Phát triển các trung tâm logistics dựa trên sự huy động tích cực mọi nguồn lực của xã hội, bao gồm cả nguồn lực từ các nhà đầu tư nước ngoài. Bảo đảm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng và khai thác các trung tâm logistics trên phạm vi cả nước.

4. Phát triển các trung tâm logistics có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở xác định số lượng, quy mô, vị trí các trung tâm logistics phù hợp với từng thời kỳ.

5. Phát triển các trung tâm logistics theo hướng bền vững, kết hợp chặt chẽ với bảo đảm an ninh quốc phòng, tạo việc làm tại chỗ, thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng miền, tiết kiệm đất đai canh tác, bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Phát triển mạng lưới trung tâm logistics bảo đảm đáp ứng tốt nhu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Khai thác có hiệu quả thị trường dịch vụ logistics của Việt Nam, trong đó tập trung vào các dịch vụ logistics thuê ngoài, tích hợp trọn gói và đồng bộ, tổ chức và hoạt động theo mô hình logistics bên thứ 3 (3PL) nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển thông qua việc tối thiểu hóa chi phí và bổ sung giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp. Từng bước triển khai mô hình logistics bên thứ 4 (4PL) và logistics bên thứ 5 (5PL) trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.

2. Phấn đấu đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt khoảng 24% - 25%/năm, tỷ trọng đóng góp vào GDP toàn nền kinh tế là 10%, tỷ lệ dịch vụ logistics thuê ngoài khoảng 40%, giảm thiểu chi phí logistics của toàn nền kinh tế so với GDP còn khoảng 20%. Đến năm 2030, các chỉ tiêu này lần lượt là 34% - 35%/năm, 15%, 65%/năm và 15% - 17%/năm.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Phát triển các trung tâm logistics hạng I cấp quốc gia và quốc tế, có vị trí và vai trò là trung tâm gốc. Từ các trung tâm gốc này, phát triển theo hình rẽ quạt là các trung tâm logistics hạng II cấp vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế; bám sát và hỗ trợ lưu thông hàng hóa từ sản xuất, nhập khẩu đến tiêu dùng, xuất khẩu của các vùng, tiểu vùng và trên các hành lang kinh tế; kết nối với hệ thống cảng biển, cảng cạn, cảng hàng không, ga đường sắt, mạng lưới giao thông đường bộ, các cửa khẩu quốc gia, cửa khẩu quốc tế và khu kinh tế cửa khẩu, các khu công nghiệp, khu sản xuất hàng hóa tập trung...

2. Hình thành và phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng, trước mắt là các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không gắn liền với các cảng hàng không, kết nối cùng với hệ thống các trung tâm logistics hạng I và hạng II để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hoặc trung chuyển hàng hóa qua các loại hình vận tải đa phương thức, phục vụ cho đầu vào và đầu ra của sản xuất công nghiệp tại các khu công nghiệp, trung tâm công nghệ cao, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

IV. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

1. Tiêu chí quy hoạch

a) Dựa trên cơ sở dung lượng thị trường dịch vụ logistics phục vụ cho phát triển lưu thông hàng hóa, sản xuất, tiêu dùng và xuất nhập khẩu của các khu vực, vùng miền trong cả nước. Bảo đảm quy mô nhu cầu phải đủ lớn, mức độ tập trung cao và có khả năng phát triển ổn định, lâu dài.

b) Đấu nối thuận tiện với các hệ thống giao thông vận tải. Bám sát kết cấu hạ tầng giao thông và các hành lang vận tải. Sử dụng thuận tiện được ít nhất là một phương thức trong mạng lưới vận tải đa phương thức.

c) Bảo đảm quan hệ chặt chẽ với các đối tác; kết nối với các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, các loại hình cảng, các nhà ga, bến xe, các cửa khẩu, các khu công nghiệp và khu sản xuất hàng hóa tập trung...; kết nối với các khách hàng tiêu thụ, trong đó trọng tâm là các nhà phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa, các nhà xuất khẩu...

d) Có lợi thế về vị trí địa lý, gần nguồn cung cấp hàng hóa như khu công nghiệp, hệ thống cảng, cửa khẩu,... hoặc gần thị trường, khách hàng tiêu thụ. Trong đó, ưu tiên lựa chọn xác định các trung tâm logistics có lợi thế gần thị trường, địa bàn tiêu dùng tập trung, có sức tiêu thụ lớn và ổn định, thương mại phát triển, hoạt động mua bán sôi động, có mạng lưới phân phối rộng lớn và được phân bố với mật độ cao.

đ) Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội khác của vùng và địa phương. Bảo đảm đủ quỹ đất để bố trí các phân khu chức năng, đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của trung tâm.

Trung tâm logistics hạng I có vị trí nằm gần hoặc có thể kết nối với cảng biển, cảng hàng không quốc tế, có công năng tích hợp đầy đủ, trọn gói các dịch vụ của một trung tâm logistics, hoạt động như một cảng, bãi container, kho ngoại quan, kho CFS, quy mô diện tích từ 20 ha trở lên, bán kính phục vụ tối thiểu là trên 100 km.

Trung tâm logistics hạng II có vị trí nằm ở các trung tâm kinh tế, thị trường tiêu thụ lớn, các vùng sản xuất tập trung, gồm một số công năng chính, chủ yếu của một trung tâm logistics, hoạt động như một bãi container, kho ngoại quan, kho CFS, quy mô diện tích từ 10 ha trở lên, bán kính phục vụ tối thiểu là trên 50 km.

Trung tâm logistics chuyên dụng gắn liền hoặc có đường giao thông thuận tiện kết nối trực tiếp đến các cảng hàng không, diện tích tối thiểu là 03 ha.

e) Các trung tâm logistics chuyên dụng gắn liền với các cảng hàng không phải phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển hệ thống cảng hàng không của cả nước, tập trung thực hiện các dịch vụ logistics đối với các mặt hàng công nghệ cao, hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa có giá trị lớn...; kết nối và phục vụ hoạt động của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp hiện đại và các trung tâm công nghệ chế tạo tiên tiến trên địa bàn các vùng kinh tế trọng điểm Bắc - Trung - Nam, trước hết nhằm tối ưu hóa trong lưu thông, phân phối đối với vật tư, hàng hóa hiện đại, phức tạp, tinh xảo, giá trị cao và dễ hư hỏng thuộc đầu vào, đầu ra của các doanh nghiệp này, từng bước mở rộng công năng, phục vụ cho cả hoạt động tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyên khẩu qua các cảng hàng không quốc tế trên địa bàn cả nước.

2. Phương án quy hoạch

a) Miền Bắc: Hình thành và phát triển 07 Trung tâm logistics hạng I, hạng II và 01 Trung tâm logistics chuyên dụng gắn liền với cảng hàng không tại địa bàn các vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế.

- Vùng đồng bằng sông Hồng:

+ Thủ đô Hà Nội và các tỉnh thuộc Vùng Thủ đô: 01 Trung tâm hạng I (Bắc Hà Nội), 01 Trung tâm hạng II (Nam Hà Nội). Giai đoạn đến năm 2020 (giai đoạn I), Trung tâm Bắc Hà Nội có quy mô tối thiểu 20 ha, Trung tâm Nam Hà Nội có quy mô tối thiểu 15 ha. Giai đoạn đến năm 2030 (giai đoạn 2), Trung tâm Bắc Hà Nội có quy mô trên 50 ha, Trung tâm Nam Hà Nội có quy mô trên 30 ha; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân) và các cảng hàng không (trọng điểm là Cảng hàng không quốc tế Nội Bài), các bến xe, nhà ga, các khu công nghiệp,...; phạm vi hoạt động chủ yếu là địa bàn Hà Nội và các địa phương thuộc Vùng Thủ đô, các tỉnh lân cận phía Bắc và phía Nam Hà Nội. 01 Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài hoặc có đường giao thông thuận tiện kết nối trực tiếp đến cảng hàng không và có khả năng kết nối với vận tải đa phương thức với quy mô tối thiểu 5 - 7 ha (giai đoạn I) và trên 7 ha (giai đoạn II);

+ Hành lang kinh tế ven biển Đông Nam Bắc bộ: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 10 ha đến năm 2020 và trên 30 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình và phía Đông Nam Hà Nội; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp...;

+ Hành lang kinh tế ven biển Đông Bắc Bắc bộ: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 20 ha đến năm 2020 và trên 40 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh và thành phố: Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh và phía Đông Bắc Hà Nội; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc tỉnh Quảng Ninh).

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc:

+ Hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 10 ha đến năm 2020 và trên 20 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Bắc Kạn; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng);

+ Hành lang kinh tế Hà Nội - Lào Cai: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 20 ha đến năm 2020 và trên 30 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang và Hà Giang; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân), cảng hàng không, nhà ga, bến xe các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Lào Cai, Hà Giang);

+ Hành lang kinh tế Tây Bắc Bắc bộ: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 10 ha đến năm 2020 và trên 20 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu);

b) Miền Trung - Tây Nguyên: Hình thành và phát triển 06 Trung tâm logistics hạng I, hạng II và 01 Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại địa bàn các vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế.

- Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung:

+ Khu vực thành phố Đà Nẵng: 01 Trung tâm hạng I, giai đoạn đến năm 2020 có quy mô tối thiểu 30 ha, giai đoạn đến năm 2030 có quy mô trên 70 ha, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm Đà Nẵng và các tỉnh lân cận; kết nối

với các cảng cạn, cảng biển (Đà Nẵng, Kỳ Hà, Chân Mây), nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp... 01 Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng hoặc có đường giao thông thuận tiện kết nối trực tiếp đến cảng hàng không với quy mô tối thiểu 3 - 4 ha (giai đoạn I) và 7 - 8 ha (giai đoạn II);

+ Hành lang kinh tế đường 8, đường 12A và duyên hải Bắc Trung bộ: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 20 ha đến năm 2020 và trên 40 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Nghệ Sơn, Cửa Lò, Hòn La, Vũng Áng), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình);

+ Hành lang kinh tế đường 9: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 10 ha đến năm 2020 và trên 20 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị, Quảng Bình và phía Bắc Đà Nẵng; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hòn La, Chân Mây), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình);

+ Hành lang kinh tế đường 14B: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 10 ha đến năm 2020 và trên 20 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và phía Nam Đà Nẵng; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Đà Nẵng, Kỳ Hà, Chân Mây), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc tỉnh Quảng Nam);

+ Hành lang kinh tế đường 19 và duyên hải Nam Trung bộ: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 20 ha đến năm 2020 và trên 30 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và hướng lên các tỉnh Tây Nguyên; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Quy Nhơn, Dung Quất, Ba Ngòi), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh vùng Tây Nguyên)...

- Vùng Tây Nguyên:

Hành lang kinh tế Đông Trường Sơn: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 10 ha đến năm 2020 và trên 20 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và hướng ra các tỉnh duyên hải; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (thuộc các tỉnh vùng duyên hải), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông).

c) Miền Nam: Hình thành và phát triển 05 trung tâm logistics hạng I, hạng II và 01 trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại địa bàn các vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế.

- Vùng Đông Nam bộ:

+ Khu vực thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận: 02 Trung tâm hạng II (phía Bắc thành phố, phía Nam thành phố), quy mô mỗi Trung tâm giai đoạn đến năm 2020 tối thiểu là 40 ha và giai đoạn đến năm 2030 là trên 70 ha, phạm vi hoạt động chủ yếu gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận phía Bắc, phía Nam thành phố; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu), nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp.... 01 trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Long Thành hoặc có đường giao thông thuận tiện kết nối trực tiếp đến cảng hàng không với quy mô tối thiểu 3 - 4 ha (giai đoạn I) và 7 - 8 ha (giai đoạn II);

+ Tiểu vùng kinh tế các tỉnh Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh: 01 Trung tâm hạng I có quy mô tối thiểu 60 ha đến năm 2020 và trên 100 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đắk Nông và Lâm Đồng; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu), nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Đắk Nông);

+ Tiểu vùng kinh tế các tỉnh Tây Nam thành phố Hồ Chí Minh: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 20 ha đến năm 2020 và trên 50 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp và Bến Tre; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu, Mỹ Tho), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Long An, Đồng Tháp);

- Tiểu vùng kinh tế trung tâm đồng bằng sông Cửu Long: 01 Trung tâm hạng II có quy mô tối thiểu 30 ha đến năm 2020 và trên 70 ha đến năm 2030; phạm vi hoạt động chủ yếu gồm các tỉnh và thành phố: Cần Thơ, Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và An Giang; kết nối với các cảng cạn, cảng sông (Cần Thơ, Mỹ Thới), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các khu công nghiệp, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Kiên Giang, An Giang).

3. Lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục các dự án trung tâm logistics được ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2015 - 2020 tại Phụ lục I đính kèm.

V. GIẢI PHÁP, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

1. Cụ thể hóa, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước để phát triển hệ thống trung tâm logistics; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và quản lý khai thác các trung tâm logistics bằng nhiều hình thức theo quy định của pháp luật; khuyến khích đầu tư và phát triển dịch vụ logistics, gồm cả hoạt động của trung tâm logistics chuyên dụng gắn với cảng hàng không, kho hàng không kéo dài có yêu cầu riêng về an ninh, an toàn kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức đầu tư theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa; vận dụng linh hoạt các chính sách hỗ trợ, ưu đãi hiện hành phù hợp với điều kiện cụ thể về kinh tế - xã hội của từng địa phương về tín dụng, thuế, giá, phí, lệ phí, chuyển giao công nghệ, nhượng quyền....

3. Đánh giá, lựa chọn một số công trình trọng điểm và cấp thiết, có vai trò quan trọng và có khả năng tạo được đột phá lớn để áp dụng thực hiện các quy định về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư; ưu tiên đầu tư nâng cấp các trung tâm logistics hiện có, phù hợp quy hoạch và hoạt động có hiệu quả trong thời gian qua.

4. Lựa chọn các nhà đầu tư có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện đầu tư các trung tâm logistics theo Quy hoạch này, đặc biệt là đối với các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không có các yêu cầu, tiêu chuẩn riêng về an toàn, an ninh.

5. Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển hệ thống trung tâm logistics. Các địa phương chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện các chính sách đất đai để hỗ trợ cho xây dựng các trung tâm logistics. Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với các dự án có vị trí kinh doanh thuận lợi.

6. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực làm công tác quản lý, xây dựng, vận hành, khai thác các trung tâm logistics. Đồng thời, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ quản lý hiện đại trong tổ chức và hoạt động của các trung tâm logistics kết hợp với tăng

cường đầu tư phương tiện, thiết bị kỹ thuật tiên tiến, bảo đảm để các trung tâm logistics thực hiện chức năng và công năng một cách lâu dài với hiệu quả cao, cạnh tranh và hội nhập được với các trung tâm logistics của khu vực và thế giới.

7. Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhất là các doanh nghiệp phân phối hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu, tăng cường sử dụng dịch vụ cung ứng bởi các trung tâm logistics nhằm giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị phần và quảng bá thương hiệu cho doanh nghiệp, đồng thời tạo động lực thúc đẩy phát triển cho các trung tâm logistics.

8. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics, bảo đảm tương thích và đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và các quy hoạch chuyên ngành khác như quy hoạch thương mại, quy hoạch các khu công nghiệp, khu sản xuất hàng hóa tập trung, khu kinh tế và kinh tế cửa khẩu... của các ngành, các địa phương và cả nước.

9. Nâng cao chất lượng hệ thống giao thông vận tải hiện có, ưu tiên huy động các nguồn lực để xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao có lưu lượng giao thông lớn trên hành lang Bắc - Nam, Đông - Tây; hiện đại hóa hệ thống nhà ga, bến cảng, kho bãi, phát triển các tuyến giao thông với các nước láng giềng, đường xuyên Á... để bảo đảm kết nối thuận tiện giữa các trung tâm logistics với nhau, giữa các trung tâm logistics với khu vực sản xuất, các địa bàn tiêu thụ và các đầu mối giao thông.

10. Tiếp tục thuận lợi hóa các thủ tục hải quan nhằm tạo điều kiện cho các hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh qua Việt Nam, từ đó phát triển các loại hình vận chuyển hàng hóa đa phương thức và hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa mang tầm khu vực và quốc tế tại Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương:

a) Công khai rộng rãi Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; rà soát phân hạng, công bố các trung tâm logistics theo Quy hoạch; định kỳ tổ chức thanh tra, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch.

c) Chủ động xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc điều chỉnh Quy hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn trong trường hợp có sự biến động về kinh tế - xã hội và nhu cầu dịch vụ logistics.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương có liên quan hướng dẫn, xem xét, áp dụng các quy định đối với dự án đầu tư xây dựng và khai thác trung tâm logistics theo hình thức đối tác công - tư.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách pháp lý để khuyến khích đầu tư phát triển dịch vụ logistics, gồm cả hoạt động của trung tâm logistics chuyên dụng hàng không, kho hàng không kéo dài có yêu cầu riêng về an ninh, an toàn kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Bộ Giao thông vận tải:

a) Tập trung triển khai thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống giao thông vận tải, ưu tiên huy động các nguồn lực để xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao có lưu lượng giao thông lớn trên hành lang Bắc - Nam, Đông - Tây; hiện đại hóa hệ thống nhà ga, bến cảng, kho bãi, phát triển các tuyến giao thông với các nước láng giềng, đường xuyên Á... để bảo đảm kết nối thuận tiện giữa các trung tâm logistics với nhau, giữa các trung tâm logistics với khu vực sản xuất, các địa bàn tiêu thụ và các đầu mối giao thông.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát bảo đảm về an ninh, an toàn và các điều kiện cần thiết khác đối với các dự án đầu tư trung tâm logistics chuyên dụng hàng không, kho hàng không kéo dài.

4. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức thực hiện quy hoạch này bảo đảm các quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp, chính sách phát triển hệ thống trung tâm logistics thống nhất, đồng bộ và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương và cả nước.

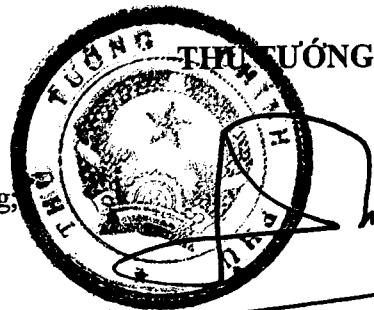
5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí quỹ đất để xây dựng các trung tâm logistics phù hợp với Quy hoạch đã được phê duyệt này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

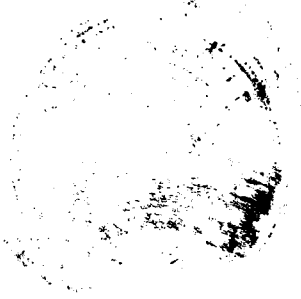
Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). *LAO*



Nguyễn Tấn Dũng





Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRUNG TÂM LOGISTICS
ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Tên dự án	Hạng	Diện tích mặt bằng
1	TT logistics Bắc Hà Nội	I	20 - 30 ha
2	TT logistics trên hành lang kinh tế ven biển Đông Bắc Bắc bộ	II	20 ha
3	TT logistics khu vực thành phố Đà Nẵng	I	30 - 40 ha
4	TT logistics trên hành lang kinh tế đường 19 và duyên hải Nam Trung bộ	II	20 ha
5	TT logistics tiểu vùng kinh tế các tỉnh Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh (thuộc vùng Đông Nam bộ)	I	60 - 70 ha
6	TT logistics tiểu vùng kinh tế trung tâm đồng bằng sông Cửu Long	II	30 ha
7	TT logistics hàng không thuộc vùng đồng bằng Sông Hồng (gắn với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài)	Chuyên dụng	5 - 7 ha



Phụ lục II

QUY HOẠCH CÁC TRUNG TÂM LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC

ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1044/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Hạng	Diện tích mặt bằng
I	VÙNG ĐỒNG BANG SÔNG HỒNG		
1	TT logistics Bắc Hà Nội	I	20 - 30 ha (giai đoạn I) và trên 50 ha (giai đoạn II)
2	TT logistics Nam Hà Nội	II	15 - 20 ha (giai đoạn I) và trên 30 ha (giai đoạn II)
3	TT logistics trên hành lang kinh tế ven biển Đông Nam Bắc bộ	II	10 ha (giai đoạn I) và 30 ha (giai đoạn II)
4	TT logistics trên hành lang kinh tế ven biển Đông Bắc Bắc bộ	II	20 ha (giai đoạn I) và 40 ha (giai đoạn II)
5	TT logistics chuyên dụng hàng không thuộc vùng đồng bằng Sông Hồng (gắn với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài)	Chuyên dụng	5 - 7 ha (giai đoạn I) và trên 7 ha (giai đoạn II)
II	VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC		
1	TT logistics trên hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn	II	10 ha (giai đoạn I) và 20 ha (giai đoạn II)
2	TT logistics trên hành lang kinh tế Hà Nội - Lào Cai	II	20 ha (giai đoạn I) và 30 ha (giai đoạn II)

3	TT logistics trên hành lang kinh tế Tây Bắc Bắc bộ	II	10 ha (giai đoạn I) và 20 ha (giai đoạn II)
III VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG			
1	TT logistics khu vực thành phố Đà Nẵng	I	30 - 40 ha (giai đoạn I) và trên 70 ha (giai đoạn II)
2	TT logistics trên hành lang kinh tế đường 8, đường 12A và duyên hải Bắc Trung bộ	II	20 ha (giai đoạn I) và 40 ha (giai đoạn II)
3	TT logistics trên hành lang kinh tế đường 9	II	10 ha (giai đoạn I) và 20 ha (giai đoạn II)
4	TT logistics trên hành lang kinh tế đường 14B	II	10 ha (giai đoạn I) và 20 ha (giai đoạn II)
5	TT logistics trên hành lang kinh tế đường 19 và duyên hải Nam Trung bộ	II	20 ha (giai đoạn I) và 30 ha (giai đoạn II)
6	TT logistics chuyên dụng hàng không thuộc khu vực thành phố Đà Nẵng (gắn kết với Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng)	Chuyên dụng	3 - 4 ha (giai đoạn I) và 7 - 8 ha (giai đoạn II)
IV VÙNG TÂY NGUYÊN			
	TT logistics trên hành lang kinh tế Đông Trường Sơn	II	10 ha (giai đoạn I) và 20 ha (giai đoạn II)
V VÙNG ĐÔNG NAM BỘ			
1	TT logistics khu vực thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận (phía Bắc thành phố)	II	40 - 50 ha (giai đoạn I) và 70 ha (giai đoạn II)

2	TT logistics khu vực thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận (phía Nam thành phố)	II	40 - 50 ha (giai đoạn I) và 70 ha (giai đoạn II)
3	TT logistics tiêu vùng kinh tế các tỉnh Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh	I	60 - 70 ha (giai đoạn I) và trên 100 ha (giai đoạn II)
4	TT logistics chuyên dụng hàng không thuộc khu vực thành phố Hồ Chí Minh (gắn với Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Long Thành)	Chuyên dụng	3 - 4 ha (giai đoạn I) và 7 - 8 ha (giai đoạn II)
VI	VÙNG ĐỒNG BANG SÔNG CỬU LONG		
1	TT logistics tiêu vùng kinh tế các tỉnh Tây Nam thành phố Hồ Chí Minh (thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	II	20 ha (giai đoạn I) và trên 50 ha (giai đoạn II)
2	TT logistics thuộc tiêu vùng kinh tế trung tâm đồng bằng sông Cửu Long	II	30 ha (giai đoạn I) và 70 ha (giai đoạn II)